

**CÔNG TY CỔ PHẦN BAO BÌ DẦU KHÍ
VIỆT NAM**

BÁO CÁO TÀI CHÍNH
Quý 1 năm 2025

Bạc Liêu, ngày 14 tháng 4 năm 2025

MS

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
Tại ngày 31 tháng 3 năm 2025

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN (100=110+120+130+140+150)	100		93.671.122.685	104.901.214.406
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	1	4.557.626.677	3.121.473.191
1. Tiền	111		4.557.626.677	3.121.473.191
2. Các khoản tương đương tiền	112			
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120	2	35.000.000.000	35.000.000.000
1. Chứng khoán kinh doanh	121			
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh(*)	122			
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		35.000.000.000	35.000.000.000
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		8.883.283.782	7.658.818.917
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	3a	7.717.451.332	7.198.122.077
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		870.451.660	228.316.050
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133			
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134			
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135			
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	4a	426.501.370	363.501.370
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi(*)	137		(131.120.580)	(131.120.580)
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139	5		
IV. Hàng tồn kho	140	7	44.749.013.839	58.166.939.145
1. Hàng tồn kho	141		44.749.013.839	58.166.939.145
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho(*)	149			
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		481.198.387	953.983.153
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	13a	481.198.387	284.592.989
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152			669.390.164
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	17b		
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu chính phủ	154			
5. Tài sản ngắn hạn khác	155	14a		
B. TÀI SẢN DÀI HẠN (200 = 210+220+240+250+260)	200		45.728.237.826	47.412.808.939
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		511.526.016	511.526.016
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211	3b		
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212			
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213			
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214			
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215			
6. Phải thu dài hạn khác	216	4b	511.526.016	511.526.016
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi(*)	219			
II. Tài sản cố định	220		41.565.329.889	43.575.223.891
1. Tài sản cố định hữu hình	221	9	30.952.212.362	32.362.935.075
- Nguyên giá	222		131.649.757.854	131.649.757.854
- Giá trị hao mòn lũy kế(*)	223		(100.697.545.492)	(99.286.822.779)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224		10.613.117.527	11.212.288.816
- Nguyên giá	225		11.983.425.797	11.983.425.797
- Giá trị hao mòn lũy kế(*)	226		(1.370.308.270)	(771.136.981)
3. Tài sản cố định vô hình	227	10		
- Nguyên giá	228		380.000.000	380.000.000
- Giá trị hao mòn lũy kế(*)	229		(380.000.000)	(380.000.000)
III. Bất động sản đầu tư	230			
- Nguyên giá	231			
- Giá trị hao mòn lũy kế(*)	232			

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240	8	60.676.260	-
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241	8a		
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	8b	60.676.260	
IV. Đầu tư tài chính dài hạn	250			
1. Đầu tư vào công ty con	251			
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252			
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253			
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn(*)	254			
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255			
V. Tài sản dài hạn khác	260		3.590.705.661	3.326.059.032
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	13b	3.590.705.661	3.326.059.032
2. Tài sản thuê thu nhập hoãn lại	262	24a		
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263			
4. Tài sản dài hạn khác	268	14b		
TỔNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	270		139.399.360.511	152.314.023.345

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
A. NỢ PHẢI TRẢ (300=310+330)	300		69.504.085.834	83.569.463.167
I. Nợ ngắn hạn	310		61.229.716.516	74.506.967.116
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	16a	29.104.122.528	14.333.200.920
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		20.835.753.800	47.792.464.908
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	17a	1.121.373.850	698.180.985
4. Phải trả người lao động	314		5.642.960.277	7.476.096.999
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	18a		502.987.452
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316			
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317			
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318	20a		
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	19a	573.069.094	72.130.379
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	15a+c	3.203.536.932	3.236.405.438
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321	23a		
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		748.900.035	395.500.035
13. Quỹ bình ổn giá	323			
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu chính phủ	324			
II. Nợ dài hạn	330		8.274.369.318	9.062.496.051
1. Phải trả người bán dài hạn	331	16b		
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332			
3. Chi phí phải trả dài hạn	333	18b		
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334			
5. Phải trả nội bộ dài hạn	335			
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336	20b		
7. Phải trả dài hạn khác	337	19b		
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	15b+c	8.274.369.318	9.062.496.051
9. Trái phiếu chuyển đổi	339			
10. Cổ Phiếu ưu đãi	340	22		
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341	24b		
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342	23b		
13. Quỹ khoa học và công nghệ	343			
B. VỐN CHỦ SỞ HỮU (400=410+430)	400		69.895.274.677	68.744.560.178
I. Vốn chủ sở hữu	410	25	69.895.274.677	68.744.560.178
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		47.995.160.000	47.995.160.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		47.995.160.000	47.995.160.000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b			

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
2. Thặng dư vốn cổ phần	412			
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413			
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414			
5. Cổ phiếu quỹ(*)	415			
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416	26		
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417	27		
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		12.535.801.899	12.535.801.899
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419			
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420			
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		9.364.312.778	8.213.598.279
- Lợi nhuận chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		7.313.598.279	74.204.162
- Lợi nhuận chưa phân phối kỳ này	421b		2.050.714.499	8.139.394.117
12. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422			
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430			
1. Nguồn kinh phí	431	28		
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432			
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300+ 400)	440		139.399.360.511	152.314.023.345

Bạc Liêu, Ngày 14 tháng 4 năm 2025

NGƯỜI LẬP BIỂU



TRỊNH THANH TRÚC

KẾ TOÁN TRƯỞNG



TRẦN MINH NHÁT



GIÁM ĐỐC

NGUYỄN TRUNG KIẾN

7
3
4
A
N
1
T
=

BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH
Quý I Năm 2025

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Quý I		Luỹ kế	
			Năm 2025	Năm 2024	Năm 2025	Năm 2024
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	1	154.102.392.925	56.935.969.885	154.102.392.925	56.935.969.885
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	2	-	-	-	-
- Chiết khấu thương mại						
- Giảm giá hàng bán						
- Hàng bán trả lại						
3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02)	10		154.102.392.925	56.935.969.885	154.102.392.925	56.935.969.885
4. Giá vốn hàng bán	11	3	144.923.721.127	51.088.167.136	144.923.721.127	51.088.167.136
5. Lợi nhuận gộp bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		9.178.671.798	5.847.802.749	9.178.671.798	5.847.802.749
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	4	43.726.945	322.876.583	43.726.945	322.876.583
7. Chi phí tài chính	22	5	214.763.136	99.382.578	214.763.136	99.382.578
Trong đó: Chi phí lãi vay	23		214.763.136	99.382.578	214.763.136	99.382.578
8. Chi phí bán hàng	25	8b	2.000.082.126	1.371.577.891	2.000.082.126	1.371.577.891
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	8a	4.209.256.244	3.122.492.476	4.209.256.244	3.122.492.476
10. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh (30=20+(21-22)-(25+26))	30		2.798.297.237	1.577.226.387	2.798.297.237	1.577.226.387
11. Thu nhập khác	31	6	49.377.600		49.377.600	
12. Chi phí khác	32	7	2.400.170		2.400.170	
13. Lợi nhuận (lỗ) từ hoạt động khác (40=31-32)	40		46.977.430	-	46.977.430	-
14. Tổng lợi nhuận (lỗ) kế toán trước thuế (50=30+40)	50		2.845.274.667	1.577.226.387	2.845.274.667	1.577.226.387
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51		794.560.168	465.216.566	794.560.168	465.216.566
16. Chi phí thuế thu nhập hoãn lại	52		-	-	-	-
17. Lợi nhuận (lỗ) sau thuế TNDN (60=50-51-52)	60		2.050.714.499	1.112.009.821	2.050.714.499	1.112.009.821
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70		427	232	427	232
19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71		-	-	-	-

Bạc Liêu, Ngày 14 tháng 4 năm 2025

NGƯỜI LẬP BIỂU

TRỊNH THANH TRÚC

KẾ TOÁN TRƯỞNG

TRẦN MINH NHẤT

GIÁM ĐỐC

NGUYỄN TRUNG KIẾN

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
Cho kỳ hoạt động kết thúc tại ngày 31 tháng 3 năm 2025

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (năm nay)	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (năm trước)
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
1. Lợi nhuận trước thuế	01	2.845.274.667	1.577.226.387
2. Điều chỉnh cho các khoản			
- Khấu hao tài sản cố định và BĐSĐT	02	2.009.894.002	1.353.518.285
- Các khoản dự phòng	03	-	-
- (Lãi)/lỗ thanh lý tài sản cố định			
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04	(2.350)	(331.441)
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		
- Chi phí lãi vay	06	214.763.136	99.382.578
- Các khoản điều chỉnh khác	07		
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08	5.069.929.455	3.029.795.809
- Tăng giảm các khoản phải thu	09	(1.224.464.865)	(601.208.067)
- Tăng giảm hàng tồn kho	10	13.417.925.306	518.070.068
- Tăng giảm các khoản phải trả	11	22.360.445.135	27.761.194.058
- Tăng giảm chi phí trả trước	12	(461.252.027)	(873.000.812)
- Tăng giảm chứng khoán kinh doanh	13		
- Tiền lãi vay đã trả	14	(250.721.729)	(102.944.155)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(757.908.720)	(1.023.480.740)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16	49.377.600	
- Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	17	(549.000.170)	(125.520.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	37.654.329.985	28.582.906.161
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21	(397.181.260)	(125.500.000)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	(35.000.000.000)	
4. Tiền thu hồi cho vay, bán các công cụ nợ của đơn vị khác	24		30.000.000.000
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	-	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(35.397.181.260)	29.874.500.000
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32		
3. Tiền thu từ đi vay	33		
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34	(356.564.006)	(309.659.133)
5. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35	(464.431.233)	
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	(820.995.239)	(309.659.133)
Lưu chuyển tiền thuần trong năm	50	1.436.153.486	58.147.747.028
Tiền và các khoản tương đương tiền đầu năm	60	3.121.473.191	22.543.505.044
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	-	-
Tiền và các khoản tương đương tiền cuối năm	70	4.557.626.677	80.691.252.072

Bạc Liêu, Ngày 14 tháng 4 năm 2025

NGƯỜI LẬP BIỂU

KẾ TOÁN TRƯỞNG

TRỊNH THANH TRÚC

TRẦN MINH NHẤT



NGUYỄN TRUNG KIẾN

CÔNG TY CỔ PHẦN BAO BÌ DẦU KHÍ VIỆT NAM
Lô A1-3, KCN Trà Kha, P.8, TP. Bạc Liêu, tỉnh Bạc Liêu
Mã số thuế: 1900437757

Mẫu số B 09 – DN
Ban hành theo TT 200/2014/TT-BTC
Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài Chính

BẢNG THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý 1 năm 2025

I. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp

1. Hình thức sở hữu vốn: Công ty cổ phần.
2. Lĩnh vực kinh doanh: Sản xuất, thương mại.
3. Ngành nghề kinh doanh: Sản xuất bao bì, phân bón, bán buôn chất dẻo nguyên sinh, sản xuất phân bón, bán buôn phân bón.
4. Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường.
5. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến báo cáo tài chính.
6. Cấu trúc doanh nghiệp.
7. Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên báo cáo tài chính.

II. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

1. Kỳ kế toán năm (bắt đầu từ ngày 01/01/2025 kết thúc vào ngày 31/12/2025).
2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán: Đồng Việt Nam.

III. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

1. Chế độ kế toán áp dụng: theo thông tư 200/2014/TT-BCT ngày 22/12/2014 của Bộ Tài Chính.
2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán.

IV. Các chính sách kế toán áp dụng

1. Nguyên tắc chuyển đổi báo cáo tài chính lập bằng ngoại tệ sang đồng Việt Nam: Theo tỷ giá liên ngân hàng do NHNN công bố.
2. Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán:
3. Nguyên tắc xác định lãi suất thực tế (lãi suất hiệu lực) dùng để chiết khấu dòng tiền.
4. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và tương đương tiền: giá mua.
5. Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính:
 - a. Chứng khoán kinh doanh;
 - b. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn;
 - c. Các khoản cho vay;
 - d. Đầu tư vào Công ty con; Công ty liên doanh, liên kết;

- đ. Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác
- e. Các phương pháp kế toán đối với các giao dịch khác liên quan đến đầu tư tài chính.
6. Nguyên tắc kế toán nợ phải thu:
7. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho
- Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho: Giá mua thực tế.
 - Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho: Bình quân tháng.
 - Phương pháp hạch toán hàng tồn kho: Kê khai thường xuyên.
 - Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho: Căn cứ giá thị trường.
8. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao TSCĐ, TSCĐ thuê tài chính, bất động sản đầu tư
- Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ (hữu hình, vô hình, thuê tài chính): Theo giá mua thực tế.
 - Phương pháp khấu hao TSCĐ (hữu hình, vô hình, thuê tài chính): Theo thông tư 45/2013/TT-BTC của BTC.
 - Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao bất động sản đầu tư: Theo nguyên giá bất động sản đầu tư.
 - Phương pháp khấu hao bất động sản đầu tư: Theo thông tư 45/2013/TT-BTC của BTC.
9. Nguyên tắc kế toán các hợp đồng hợp tác kinh doanh:
10. Nguyên tắc kế toán thuế thu nhập hoãn lại:
11. Nguyên tắc kế toán chi phí trả trước: Theo thực tế.
12. Nguyên tắc kế toán nợ phải trả:
13. Nguyên tắc ghi nhận vay và nợ phải trả thuê tài chính:
14. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay
- Nguyên tắc ghi nhận chi phí đi vay: Theo số vốn vay thực tế đủ điều kiện vốn hóa.
 - Tỷ lệ vốn hóa được sử dụng để xác định chi phí đi vay được vốn hóa trong kỳ: Theo tỷ lệ vốn vay thực tế đủ điều kiện vốn hóa.
15. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả:
16. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả:
17. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu chưa thực hiện:
18. Nguyên tắc ghi nhận trái phiếu chuyển đổi:
19. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu
- Nguyên tắc ghi nhận vốn đầu tư của chủ sở hữu, thặng dư vốn cổ phần, vốn khác của chủ sở hữu.
 - Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch đánh giá lại tài sản.
 - Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch tỷ giá.
 - Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối.
20. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu

- Doanh thu bán hàng: Theo thực tế phát sinh.
- Doanh thu cung cấp dịch vụ: Theo thực tế phát sinh.
- Doanh thu hoạt động tài chính: Theo thực tế phát sinh.
- Doanh thu hợp đồng xây dựng: Theo thực tế phát sinh.
- Thu nhập khác: Theo thực tế phát sinh.

21. Nguyên tắc kế toán các khoản giảm trừ doanh thu:

22. Nguyên tắc kế toán giá vốn hàng bán:

23. Nguyên tắc kế toán chi phí tài chính:

24. Nguyên tắc kế toán chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp:

25. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập hiện hành và chi phí thuế thu nhập hoãn lại:

26. Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác:

V. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán

						Đơn vị tính: VNĐ					
1. Tiền						Cuối Quý	Đầu năm				
- Tiền mặt						33.045.077	80.798.373				
- Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn						4.524.581.600	3.040.674.818				
- Tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn không quá 3 tháng						-	-				
- Tiền đang chuyển						-	-				
Cộng						4.557.626.677	3.121.473.191				
2. Các khoản đầu tư tài chính						Cuối Quý	Đầu năm				
						Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng
a) Chứng khoán kinh doanh											
- Tổng giá trị cổ phiếu;											
- Tổng giá trị trái phiếu;											
- Các khoản đầu tư khác;											
- Lý do thay đổi với từng khoản đầu tư/loại cổ phiếu, trái phiếu:											
+ Về số lượng											
+ Về giá trị											
b) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn						Cuối Quý		Đầu năm			
b1) Ngắn hạn						Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Giá trị ghi sổ		
- Tiền gửi có kỳ hạn						35.000.000.000	35.000.000.000	35.000.000.000	35.000.000.000		
- Trái phiếu											
- Các khoản đầu tư khác											
b2) Dài hạn											
- Tiền gửi có kỳ hạn											
- Trái phiếu											
- Các khoản đầu tư khác											
c) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác (chỉ tiết từng khoản đầu tư theo tỷ lệ vốn nắm giữ và tỷ lệ quyền biểu quyết)						Cuối Quý		Đầu năm			
						Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng
- Đầu tư vào công ty con											
- Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết;											
- Đầu tư vào đơn vị khác;											
- Tóm tắt tình hình hoạt động của các công ty con, công ty liên doanh, liên kết trong kỳ;											
- Các giao dịch trọng yếu giữa doanh nghiệp và công ty con, liên doanh, liên kết trong kỳ.											
- Trường hợp không xác định được giá trị hợp lý thì giải trình lý do.											
3. Phải thu của khách hàng						Cuối Quý		Đầu năm			
a) Phải thu của khách hàng ngắn hạn											
Công ty CP Tập đoàn Tân Long								5.262.934.770	4.751.239.000		
Công ty Cổ phần Đường Quảng Ngãi								1.902.484.800	1.577.253.600		
Công ty CP Nông nghiệp Công nghệ cao Hiếu Nhân								301.344.000	301.344.000		
Công ty CP Phát triển Nông nghiệp Thành Thành Công - CN Gia Lai								167.520.960	68.383.440		
Công ty TNHH Phân bón Hàn - Việt								-	247.686.102		
Phải thu khách hàng khác								83.166.802	252.215.935		
Cộng								7.717.451.332	7.198.122.077		
b) Phải thu của khách hàng dài hạn											
c) Phải thu của khách hàng là các bên liên quan											
Công ty TNHH Phân bón Hàn - Việt (theo chi tiết tại mục 3.a)											
4. Phải thu khác						Cuối Quý		Đầu năm			
						Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng		
a) Ngắn hạn											
- Phải thu về cổ phần hoá;											
- Phải thu về cổ tức và lợi nhuận được chia;											
- Phải thu người lao động;						71.200.000		8.200.000			
- Ký cược, ký quỹ;						17.000.000		17.000.000			
- Cho mượn;											
- Các khoản chi hộ;											
- Phải thu khác.						338.301.370		338.301.370			
Cộng						426.501.370	-	363.501.370	-		
b) Dài hạn											
- Phải thu về cổ phần hoá;											
- Phải thu về cổ tức và lợi nhuận được chia;											
- Phải thu người lao động;											
- Ký cược, ký quỹ;						511.526.016		511.526.016			
- Cho mượn;											
- Các khoản chi hộ;											
- Phải thu khác.											
Cộng						511.526.016	-	511.526.016	-		
5. Tài sản thiếu chờ xử lý						Cuối Quý		Đầu năm			
						Số lượng	Giá trị	Số lượng	Giá trị		
a) Tiền;											
b) Hàng tồn kho;											
c) TSCĐ;											
d) Tài sản khác.											
6. Nợ xấu						Cuối Quý		Đầu năm			

	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Đối tượng nợ	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Đối tượng nợ
	40.717.380	40.717.380	Công ty TNHH Nông sản và Thủy sản Hoàng Khoa	40.717.380	40.717.380	Công ty TNHH Nông sản và Thủy sản Hoàng Khoa
	301.344.000	301.344.000	Công ty CP Nông nghiệp Công nghệ cao Hiếu Nhân	301.344.000	301.344.000	Công ty CP Nông nghiệp Công nghệ cao Hiếu Nhân
- Khả năng thu hồi nợ phải thu quá hạn.						
Cộng	342.061.380	342.061.380		342.061.380	342.061.380	
7. Hàng tồn kho:			Cuối Quý			Đầu năm
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng		
- Hàng đang đi trên đường;						
- Nguyên liệu, vật liệu;	17.808.777.039		25.430.275.897			
- Phế liệu thu hồi ;						
- Công cụ, dụng cụ;						
- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang;	2.229.429.579		569.102.353			
- Thành phẩm;	24.710.807.221		16.417.560.895			
- Hàng hóa;			15.750.000.000			
- Hàng gửi bán;						
- Hàng hóa kho bảo thuế.						
Cộng	44.749.013.839	-	58.166.939.145	-		
- Giá trị hàng tồn kho ứ đọng, kém, mất phẩm chất không có khả năng tiêu thụ tại thời điểm cuối kỳ; Nguyên nhân và hướng xử lý đối với hàng tồn kho ứ đọng, kém, mất phẩm chất;						
- Giá trị hàng tồn kho dùng để thế chấp, cầm cố bảo đảm các khoản nợ phải trả tại thời điểm cuối kỳ;						
- Lý do dẫn đến việc trích lập thêm hoặc hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho: giá trị tồn kho của phần N.Humate 28-5 thấp hơn giá trị có thể thu hồi.						
8. Tài sản dở dang dài hạn			Cuối Quý			Đầu năm
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi		
a) Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn						
Cộng						
b) Xây dựng cơ bản dở dang (Chi tiết cho các công trình chiếm từ 10% trên tổng giá trị XDGB)						
- Mua sắm;						
- XDGB						
- Sửa chữa.						
Cộng						
9. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình:			Cuối Quý			Đầu năm
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi		
- Mua sắm;						
- XDGB						
- Sửa chữa.						
Cộng						
10. Tăng, giảm tài sản cố định vô hình:			Cuối Quý			Đầu năm
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi		
- Mua sắm;						
- XDGB						
- Sửa chữa.						
Cộng						

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị dụng cụ quản lý	TSCĐ hữu hình khác	Tổng cộng
Nguyên giá						
Số dư đầu năm	55.905.875.111	66.699.123.313	8.366.626.842	678.132.588	-	131.649.757.854
- Mua trong năm						-
- Đầu tư XDGB hoàn thành						-
- Tăng khác						-
- Chuyển sang bất động sản đầu tư						-
- Thanh lý, nhượng bán						-
- Giảm khác						-
Số dư cuối Quý	55.905.875.111	66.699.123.313	8.366.626.842	678.132.588	-	131.649.757.854
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu năm	33.312.721.703	57.948.732.069	7.567.947.584	457.421.423		99.286.822.779
- Khấu hao trong năm	784.916.058	504.196.441	100.454.078	21.156.136		1.410.722.713
- Tăng khác						-
- Chuyển sang bất động sản đầu tư						-
- Thanh lý, nhượng bán						-
- Giảm khác						-
Số dư cuối Quý	34.097.637.761	58.452.928.510	7.668.401.662	478.577.559	-	100.697.545.492
Giá trị còn lại						
- Tại ngày đầu năm	22.593.153.408	8.750.391.244	798.679.258	220.711.165	-	32.362.935.075
- Tại ngày cuối Quý	21.808.237.350	8.246.194.803	698.225.180	199.555.029	-	30.952.212.362

- Giá trị còn lại cuối kỳ của TSCĐ hữu hình dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo khoản vay;	24.893.880.569
- Nguyên giá TSCĐ cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng;	57.319.008.151
- Nguyên giá TSCĐ cuối năm chờ thanh lý;	
- Các cam kết về việc mua, bán TSCĐ hữu hình có giá trị lớn trong tương lai;	
- Các thay đổi khác về TSCĐ hữu hình.	

	Quyền sử dụng đất	Quyền Phát hành	Bản quyền, bằng sáng chế		TSCĐ Vô hình khác	Tổng cộng
Nguyên giá						
Số dư đầu năm						
- Mua trong năm					380.000.000	380.000.000
- Tạo ra từ nội bộ DN						-
- Tăng khác						-
- Thanh lý, nhượng bán						-
- Giảm khác						-
Số dư cuối Quý						
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu năm						
- Khấu hao trong năm					380.000.000	380.000.000

- Tăng khác						-
- Thanh lý, nhượng bán						-
- Giảm khác						-
Số dư cuối Quý					380.000.000	380.000.000
Giá trị còn lại						
- Tại ngày đầu năm						-
- Tại ngày cuối Quý						-

- Giá trị còn lại cuối kỳ của TSCĐ vô hình dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo khoản vay;
- Nguyên giá TSCĐ vô hình đã khấu hao hết nhưng vẫn sử dụng;
- Thuyết minh số liệu và giải trình khác;
380.000.000

11. Tăng, giảm tài sản cố định thuê tài chính:

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị dụng cụ quản lý	TSCĐ hữu hình khác	TSCĐ vô hình	Tổng cộng
Nguyên giá							
Số dư đầu năm		11.983.425.797				-	11.983.425.797
- Thuê tài chính trong năm						-	-
- Mua lại TSCĐ thuê tài chính						-	-
- Tăng khác						-	-
- Trả lại TSCĐ thuê tài chính						-	-
- Giảm khác						-	-
Số dư cuối Quý		11.983.425.797				-	11.983.425.797
Giá trị hao mòn lũy kế						-	
Số dư đầu năm		771.136.981				-	771.136.981
- Khấu hao trong năm		599.171.289				-	599.171.289
- Tăng khác						-	-
- Trả lại TSCĐ thuê tài chính						-	-
- Thanh lý, nhượng bán						-	-
- Giảm khác						-	-
Số dư cuối Quý		1.370.308.270				-	1.370.308.270
Giá trị còn lại						-	
- Tại ngày đầu năm		11.212.288.816				-	11.212.288.816
- Tại ngày cuối Quý		10.613.117.527				-	10.613.117.527

- Tiền thuê phát sinh thêm được ghi nhận là chi phí trong năm;
- Căn cứ để xác định tiền thuê phát sinh thêm;
- Điều khoản gia hạn thuê hoặc quyền được mua tài sản;

12. Chi phí trả trước

	Cuối Quý	Đầu năm
a) Ngắn hạn		
- Chi phí trả trước về thuê hoạt động TSCĐ;		
- Công cụ, dụng cụ xuất dùng;		
- Chi phí đi vay;	63.874.093	100.569.344
- Các khoản khác		
+ Vật liệu, Phụ tùng TT		
+ khác		
Cộng	417.324.294	184.023.645
b) Dài hạn	481.198.387	284.592.989
- Chi phí thành lập doanh nghiệp		
- Chi phí mua bảo hiểm;		
- Các khoản khác		
+ Công cụ, dụng cụ xuất dùng	1.605.107.206	845.922.199
+ khác	1.985.598.455	2.480.136.833
Cộng	3.590.705.661	3.326.059.032

13. Tài sản khác

	Cuối Quý	Đầu năm
a) Ngắn hạn (chi tiết theo từng khoản mục)		
b) Dài hạn (chi tiết theo từng khoản mục)		
Cộng		

14. Vay và nợ thuê tài chính

		Cuối Quý		Trong năm		Đầu năm		
		Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	
a) Vay ngắn hạn		1.345.812.000	1.345.812.000	323.695.500	356.564.006	1.378.680.506	1.378.680.506	
Cộng		1.345.812.000	1.345.812.000	323.695.500	356.564.006	1.378.680.506	1.378.680.506	
b) Vay dài hạn		1.749.832.000	1.749.832.000		323.695.500	2.073.527.500	2.073.527.500	
Cộng		1.749.832.000	1.749.832.000	-	323.695.500	2.073.527.500	2.073.527.500	
c) Các khoản nợ thuê tài chính	Thời hạn	Năm nay			Năm trước			
		Tổng khoản TT tiền thuê TC	Trả tiền lãi thuê	Trả nợ gốc	Tổng khoản thanh toán tiền thuê tài chính	Trả tiền lãi thuê	Trả nợ gốc	
		Từ 1 năm trở xuống	1.857.724.932		1.857.724.932	1.857.724.932		1.857.724.932
		Trên 1 năm - 5 năm	6.524.537.318		6.524.537.318	6.988.968.551		6.988.968.551
	Trên 5 năm							
d) Số vay và nợ thuê tài chính quá hạn chưa thanh toán				Cuối Quý		Đầu năm		
				Gốc	Lãi	Gốc	Lãi	

- Vay;					
- Nợ thuê tài chính;					
- Lý do chưa thanh toán					
Cộng					
đ) Thuyết minh chi tiết về các khoản vay và nợ thuê tài chính đối với các bên liên quan					
15. Phải trả người bán					
a) Các khoản phải trả người bán ngắn hạn		Cuối Quý		Đầu năm	
		Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Công ty CP Dịch vụ Thái Bình Dương		4.130.280.000	4.130.280.000		1.903.399.452
Công ty CP Maruni Quốc Tế		4.130.280.000	4.130.280.000	1.613.920.000	1.861.150.392
Công ty TNHH SX TM Lỗ Đức		4.129.666.508	4.129.666.508	977.092.071	1.613.920.000
Công ty CP Kinh doanh Bao bì Lương Thực		2.971.279.152	2.971.279.152		1.299.343.680
Công ty TNHH Đầu tư Phát triển SX TM Phú Gia		2.887.500.000	2.887.500.000		977.092.071
Công ty CP Quang Trần Phát		1.401.516.000	1.401.516.000	61.050.240	969.100.000
Công ty CP SX TM DV Bao bì Nhựa Trung Sơn		1.385.202.222	1.385.202.222	1.903.399.452	461.362.172
Công ty CP Stavian Hóa chất		994.840.000	994.840.000		448.272.000
Công ty TNHH Hòa Bình Plastic		823.792.921	823.792.921	362.745.204	374.727.500
Công ty TNHH Việt Nam DONG YUN PLATE MAKING MIỀN NAM		693.714.120	693.714.120	225.240.840	362.745.204
Công ty TNHH SAKATA INX Việt Nam		690.756.000	690.756.000	448.272.000	61.050.240
Công ty TNHH MTV Nhựa Châu Âu Nghệ An		639.430.000	639.430.000	969.100.000	292.516.400
Công Ty CP Sadico Cần Thơ		457.334.208	457.334.208	1.861.150.392	-
Công ty TNHH Đầu tư Xuất nhập khẩu Nam Phát		380.889.850	380.889.850		-
Công ty TNHH Bao bì Tâm Dương		175.978.980	175.978.980	1.299.343.680	62.797.704
Công ty TNHH TND Bạc Liêu		13.237.870	13.237.870	461.362.172	225.240.840
Công ty TNHH TM - DV Bốn Tê		11.994.000	11.994.000	374.727.500	293.374.660
Phải trả cho các đối tượng khác		3.186.430.697	3.186.430.697	3.775.797.369	3.127.108.605
Cộng		29.104.122.528	29.104.122.528	14.333.200.920	14.333.200.920
b) Các khoản phải trả người bán dài hạn		Cuối Quý		Đầu năm	
		Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Cộng					
c) Số nợ quá hạn chưa thanh toán		Cuối Quý		Đầu năm	
		Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Cộng					
c) Phải trả người bán là các bên liên quan (chi tiết cho từng đối tượng)		Cuối Quý		Đầu năm	
		Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Cộng					
16. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước					
a) Phải nộp:					
Nội dung		Đầu Năm	Số phải nộp trong năm	Số đã nộp trong năm	Cuối Kỳ
1. Thuế		698.180.985	1.381.868.461	958.675.596	1.121.373.850
1. Thuế GTGT hàng bán nội địa		-	488.597.762	-	488.597.762
2. Thuế GTGT hàng nhập khẩu		-	-	-	-
3. Thuế tiêu thụ đặc biệt		-	-	-	-
4. Thuế xuất, nhập khẩu		-	-	-	-
5. Thuế thu nhập doanh nghiệp		591.280.092	794.560.168	757.908.720	627.931.540
6. Thu trên vốn		-	-	-	-
7. Thuế TNCN		106.900.893	95.710.531	197.766.876	4.844.548
8. Thuế tài nguyên		-	-	-	-
9. Thuế nhà đất		-	-	-	-
10. Thuế môn bài		-	3.000.000	3.000.000	-
12. Các loại thuế khác		-	-	-	-
II- Các khoản phải nộp khác		-	94.016.400	94.016.400	-
1. Các khoản phụ thu		-	-	-	-
2. Các khoản phí, lệ phí		-	94.016.400	94.016.400	-
3. Phí môi trường		-	-	-	-
4. Các khoản nộp phạt		-	-	-	-
5. Các khoản khác		-	-	-	-
Tổng cộng		698.180.985	1.475.884.861	1.052.691.996	1.121.373.850
b) Phải thu :					
Nội dung		Đầu Năm	Số phải nộp trong năm	Số đã nộp trong năm	Cuối Quý
1. Thuế thu nhập doanh nghiệp		-	-	-	-
2. Thuế TNCN		-	-	-	-
3. Các khoản phí, lệ phí		-	-	-	-
Tổng cộng		-	-	-	-
17. Chi phí phải trả					
a) Ngắn hạn				Cuối Quý	Đầu năm
- Trích trước chi phí tiền lương trong thời gian nghỉ phép;					
- Chi phí trong thời gian ngừng kinh doanh;					
- Chi phí trích trước tạm tính giá vốn hàng hóa, thành phẩm BDS đã bán;					
- Các khoản trích trước khác;					
+Chi phí kiểm toán					125.000.000
+Phí thương hiệu tập đoàn					
+Khác					377.987.452
Cộng					502.987.452
b) Dài hạn					
- Lãi vay					

- Các khoản khác (chỉ tiết từng khoản)								
Cộng								
18. Phải trả khác								
a) Ngắn hạn								
- Tài sản thừa chờ giải quyết;		Cuối Quý	Đầu năm					
- Kinh phí công đoàn;								
- Bảo hiểm xã hội;		48.728.700	48.793.050					
- Bảo hiểm y tế;		414.931.050	737.100					
- Bảo hiểm thất nghiệp;		73.933.288	609.973					
- Phải trả về cổ phần hoá;		35.476.056	2.990.256					
- Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn;								
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả;			19.000.000					
- Các khoản phải trả, phải nộp khác.								
Cộng		573.069.094	72.130.379					
b) Dài hạn (chỉ tiết từng khoản mục)		Cuối Quý	Đầu năm					
- Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn								
- Các khoản phải trả, phải nộp khác								
Cộng								
c) Số nợ quá hạn chưa thanh toán (chỉ tiết từng khoản mục, lý do chưa thanh toán nợ quá hạn)		Cuối Quý	Đầu năm					
19. Doanh thu chưa thực hiện								
a) Ngắn hạn		Cuối Quý	Đầu năm					
- Doanh thu nhận trước;								
- Doanh thu từ chương trình khách hàng truyền thống;								
- Các khoản doanh thu chưa thực hiện khác.								
Cộng								
b) Dài hạn								
c) Khả năng không thực hiện được hợp đồng với khách hàng (chỉ tiết từng khoản mục, lý do không có khả năng thực hiện).								
Cộng								
20. Cổ phiếu ưu đãi phân loại là nợ phải trả								
- Mệnh giá;								
- Đối tượng được phát hành (ban lãnh đạo, cán bộ, nhân viên, đối tượng khác);								
- Điều khoản mua lại (Thời gian, giá mua lại, các điều khoản cơ bản khác trong hợp đồng phát hành);								
- Giá trị đã mua lại trong kỳ;								
21. Dự phòng phải trả								
a) Ngắn hạn		Cuối Quý	Đầu năm					
- Dự phòng bảo hành sản phẩm hàng hóa;								
- Dự phòng bảo hành công trình xây dựng;								
- Dự phòng tái cơ cấu;								
- Dự phòng phải trả khác (Chi phí sửa chữa TSCĐ định kỳ, chi phí hoàn nguyên môi trường...)								
Cộng								
b) Dài hạn		Cuối Quý	Đầu năm					
- Dự phòng bảo hành sản phẩm hàng hóa;								
- Dự phòng bảo hành công trình xây dựng;								
- Dự phòng tái cơ cấu;								
- Dự phòng phải trả khác (Chi phí sửa chữa TSCĐ định kỳ, chi phí hoàn nguyên môi trường...)								
Cộng								
22. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả								
a. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại:		Cuối Quý	Đầu năm					
- Thuế suất thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị tài sản thuế thu nhập hoãn lại								
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ								
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản lỗ tính thuế chưa sử dụng								
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản ưu đãi tính thuế chưa sử dụng								
- Số bù trừ với thuế thu nhập hoãn lại phải trả								
Cộng								
b- Thuế thu nhập hoãn lại phải trả		Cuối Quý	Đầu năm					
- Thuế suất thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị thuế thu nhập hoãn lại phải trả								
- Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế								
- Số bù trừ với tài sản thuế thu nhập hoãn lại								
Cộng								
23. Vốn chủ sở hữu								
a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu								
Các khoản mục thuộc vốn chủ sở hữu								
	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	Vốn khác của chủ sở hữu	Chênh lệch đánh giá lại tài sản	Quỹ Đầu tư phát triển	LNST thuế chưa phân phối và các quỹ	Cộng
	1	2	3	4	5	6	7	8
Số dư đầu năm trước	47.995.160.000					10.931.716.848	8.117.951.422	67.044.828.270
- Tăng vốn trong năm trước								-
- Lãi trong năm trước							8.139.394.117	8.139.394.117
- Tăng khác						1.604.085.051		1.604.085.051
- Giảm vốn trong năm trước								-
- Lỗ trong năm								-
- Giảm khác								-
Số dư đầu năm nay	47.995.160.000					12.535.801.899	8.043.747.260	8.043.747.260
- Tăng vốn trong năm							8.213.598.279	68.744.560.178
- Lãi trong năm								-
							2.050.714.499	2.050.714.499

- Tăng khác									-
- Giảm vốn trong năm									-
- Lỗ trong năm									-
- Giảm khác								900.000.000	900.000.000
Số dư Cuối Quý	47.995.160.000					12.535.801.899	9.364.312.778	69.895.274.677	
b) Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu							Cuối Quý	Đầu năm	
- Vốn góp của Công ty Cổ Phần Phân Bón Dầu Khí Cà Mau							24.491.670.000	24.491.670.000	
- Vốn góp của DNTN Phương Ngọc							3.528.000.000	3.528.000.000	
- Vốn góp của các đối tượng khác							19.975.490.000	19.975.490.000	
Cộng							47.995.160.000	47.995.160.000	
c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận							Cuối Quý	Đầu năm	
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu									
+ Vốn góp đầu năm									
+ Vốn góp tăng trong năm									
+ Vốn góp giảm trong năm									
+ Vốn góp cuối năm									
- Cổ tức, lợi nhuận đã chia									
d) Cổ phiếu							Cuối Quý	Đầu năm	
- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành							4.799.516	4.799.516	
- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng							4.799.516	4.799.516	
+ Cổ phiếu phổ thông							4.799.516	4.799.516	
+ Cổ phiếu ưu đãi (loại được phân loại là vốn chủ sở hữu)									
- Số lượng cổ phiếu được mua lại (cổ phiếu quỹ)									
+ Cổ phiếu phổ thông									
+ Cổ phiếu ưu đãi (loại được phân loại là vốn chủ sở hữu)									
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành							4.799.516	4.799.516	
+ Cổ phiếu phổ thông							4.799.516	4.799.516	
+ Cổ phiếu ưu đãi (loại được phân loại là vốn chủ sở hữu)									
* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành : 10.000 đồng									
d) Cổ tức									
- Cổ tức đã công bố sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm:									
+ Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu phổ thông:.....									
+ Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu ưu đãi:.....									
- Cổ tức của cổ phiếu ưu đãi lũy kế chưa được ghi nhận:.....									
e) Các quỹ của doanh nghiệp:							Cuối Quý	Đầu năm	
- Quỹ đầu tư phát triển;							12.535.801.899	12.535.801.899	
- Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp;									
- Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu.									
g) Thu nhập và chi phí, lãi hoặc lỗ được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu theo qui định của các chuẩn mực kế toán cụ thể.									
24. Chênh lệch đánh giá lại tài sản									
Lí do thay đổi giữa số đầu năm và cuối năm (đánh giá lại trong trường hợp nào, tài sản nào được đánh giá lại, theo quyết định nào?...).							Năm nay	Năm trước	
25. Chênh lệch tỷ giá							Năm nay	Năm trước	
- Chênh lệch tỷ giá do chuyển đổi BCTC lập bằng ngoại tệ sang VND									
- Chênh lệch tỷ giá phát sinh vì các nguyên nhân khác (nói rõ nguyên nhân)									
26. Nguồn kinh phí							Năm nay	Năm trước	
- Nguồn kinh phí được cấp trong năm									
- Chi sự nghiệp									
- Nguồn kinh phí còn lại cuối năm							(...)	(...)	
27. Các khoản mục ngoài Bảng Cân đối kế toán									
a) Tài sản thuê ngoài;									
b) Tài sản nhận giữ hộ;									
c) Ngoại tệ các loại;									
d) Kim khí quý, đá quý;									
e) Nợ khó đòi đã xử lý;									
e) Các thông tin khác về các khoản mục ngoài Bảng cân đối kế toán									
28. Các thông tin khác do doanh nghiệp tự thuyết minh, giải trình.									
VI. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh									
1. Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ									
a) Doanh thu							Năm nay	Năm trước	
- Doanh thu bán hàng;							154.102.392.925	56.935.969.885	
Trong đó: +Doanh thu bán hàng hóa:							75.940.450.000	632.735.000	
+Doanh thu bán hàng bao bì:							73.967.292.925	56.303.234.885	
+Doanh thu bán hàng phân bón:							4.194.650.000		
- Doanh thu cung cấp dịch vụ;									
- Doanh thu hợp đồng xây dựng;									
+ Doanh thu của hợp đồng xây dựng được ghi nhận trong kỳ;									
+ Tổng doanh thu lũy kế của hợp đồng xây dựng được ghi nhận đến thời điểm lập Báo cáo tài chính.									
Cộng							154.102.392.925	56.935.969.885	
b) Doanh thu đối với các bên liên quan (chi tiết từng đối tượng).									
- Công ty CP Phân Bón Dầu Khí Cà Mau							67.883.490.775	49.347.934.735	
2. Các khoản giảm trừ doanh thu									
Trong đó:							Năm nay	Năm trước	

- Chiết khấu thương mại;		
- Giảm giá hàng bán;		
- Hàng bán bị trả lại.		
Cộng	-	-
3. Giá vốn hàng bán		
- Giá vốn của hàng hóa đã bán;	Năm nay	Năm trước
- Giá vốn của thành phẩm đã bán	75.640.331.900	529.431.000
Trong đó: + Giá vốn thành phẩm bao bì;	68.947.539.632	49.976.532.136
+ Giá vốn thành phẩm phần bón;	65.146.265.570	49.976.532.136
Trong đó: Giá vốn trích trước của hàng hoá, thành phẩm bất động sản đã bán bao gồm:	3.801.274.062	
+ Hàng mục chi phí trích trước;		
+ Giá trị trích trước vào chi phí của từng hàng mục;		
+ Thời gian chi phí dự kiến phát sinh.		
- Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp;	-	-
- Giá trị còn lại, chi phí nhượng bán, thanh lý của BĐS đầu tư;		
- Chi phí kinh doanh Bất động sản đầu tư;		
- Giá trị hàng tồn kho mất mát trong kỳ;		
- Giá trị từng loại hàng tồn kho hao hụt ngoài định mức trong kỳ;		
- Các khoản chi phí vượt mức bình thường khác được tính trực tiếp vào giá vốn;	335.849.595	582.204.000
- Dự phòng giảm giá hàng tồn kho;		
- Các khoản ghi giảm giá vốn hàng bán.		
Cộng	144.923.721.127	51.088.167.136
4. Doanh thu hoạt động tài chính		
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay	Năm nay	Năm trước
- Lãi bán các khoản đầu tư;	4.524.595	322.545.142
- Cổ tức, lợi nhuận được chia;		
- Lãi chênh lệch tỷ giá;	2.350	331.441
- Lãi bán hàng trả chậm, chiết khấu thanh toán;	39.200.000	
- Doanh thu hoạt động tài chính khác.		
Cộng	43.726.945	322.876.583
5. Chi phí tài chính		
- Lãi tiền vay;	Năm nay	Năm trước
- Chiết khấu thanh toán, lãi bán hàng trả chậm;	214.763.136	99.382.578
- Lỗ do thanh lý các khoản đầu tư tài chính;		
- Lỗ chênh lệch tỷ giá;		
- Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh và tổn thất đầu tư;		
- Chi phí tài chính khác;		
- Các khoản ghi Giảm Chi phí tài chính.		
Cộng	214.763.136	99.382.578
6. Thu nhập khác		
- Thanh lý, nhượng bán TSCĐ;	Năm nay	Năm trước
- Lãi do đánh giá lại tài sản;		
- Tiền phạt thu được;	49.377.600	
- Thuế được giảm;		
- Các khoản khác.		
Cộng	49.377.600	-
7. Chi phí khác		
- Giá trị còn lại TSCĐ và chi phí thanh lý, nhượng bán TSCĐ;	Năm nay	Năm trước
- Lỗ do đánh giá lại tài sản;		
- Các khoản bị phạt;		
- Các khoản khác.	2.400.170	
Cộng	2.400.170	-
8. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp		
a) Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ	Năm nay	Năm trước
- Chi phí nhân viên quản lý	2.284.080.641	1.193.107.952
- Chi phí khấu hao TSCĐ quản lý	245.330.274	242.007.244
- Thuế và lệ phí	99.957.673	103.304.040
- Dịch vụ mua ngoài	652.182.507	697.572.832
- Các khoản chi phí QLDN khác.	927.705.149	886.500.408
Cộng	4.209.256.244	3.122.492.476
b) Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong kỳ		
- Chi phí nhân viên bán hàng	761.858.593	557.225.969
- Chi phí khấu hao TSCĐ bán hàng	-	-
- Dịch vụ mua ngoài	1.040.648.338	592.164.540
- Các khoản chi phí bán hàng khác.	197.575.195	222.187.382
Cộng	2.000.082.126	1.371.577.891
c) Các khoản ghi giảm chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp		
- Hoàn nhập dự phòng bảo hành sản phẩm, hàng hóa;		
- Hoàn nhập dự phòng tái cơ cấu, dự phòng khác;		
- Các khoản ghi giảm khác.		
9. Chi phí sản xuất, kinh doanh theo yếu tố		

	Năm nay	Năm trước
- Chi phí nguyên liệu, vật liệu;	133.932.856.626	40.202.521.376
- Chi phí nhân công;	10.570.112.139	10.092.739.756
- Chi phí khấu hao tài sản cố định;	2.009.894.002	1.353.518.285
- Chi phí dịch vụ mua ngoài;	3.098.026.139	2.546.726.505
- Chi phí khác bằng tiền.	1.522.170.591	1.386.731.581
Cộng	151.133.059.497	55.582.237.503
10. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành		
	Năm nay	Năm trước
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	794.560.168	278.921.799
- Điều chỉnh chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của các năm trước vào chi phí thuế thu nhập hiện hành năm nay		186.294.767
- Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành		
Cộng	794.560.168	465.216.566

11. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

VII. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo lưu chuyển tiền

- Các giao dịch không bằng tiền ảnh hưởng đến báo cáo lưu chuyển tiền tệ trong tương lai
- Các khoản tiền do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng:
- Số tiền đi vay thực thu trong kỳ:
 - Tiền thu từ đi vay theo khế ước thông thường;
 - Tiền thu từ phát hành trái phiếu thường;
 - Tiền thu từ phát hành trái phiếu chuyển đổi;
 - Tiền thu từ phát hành cổ phiếu ưu đãi phân loại là nợ phải trả;
 - Tiền thu từ giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ và REPO chứng khoán;
 - Tiền thu từ đi vay dưới hình thức khác.
- Số tiền đã thực trả gốc vay trong kỳ:
 - Tiền trả nợ gốc vay theo khế ước thông thường;
 - Tiền trả nợ gốc trái phiếu thường;
 - Tiền trả nợ gốc trái phiếu chuyển đổi;
 - Tiền trả nợ gốc cổ phiếu ưu đãi phân loại là nợ phải trả;
 - Tiền chi trả cho giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ và REPO chứng khoán;
 - Tiền trả nợ vay dưới hình thức khác

VIII. Thu nhập Hội đồng Quản trị, Ban Giám đốc, và Ban kiểm soát được hưởng trong kỳ như sau:

	Năm nay	Năm trước
Hội đồng quản trị	86.700.000	94.848.147
Ông Nguyễn Đức Thuận	25.500.000	33.648.147
Ông Trần Thiên Hồng	20.400.000	20.400.000
Bà Trần Như Quỳnh	20.400.000	20.400.000
Ông Đinh Nhật Dương (Miễn nhiệm ngày 30 tháng 5 năm 2024)	-	20.400.000
Ông Đỗ Thành Hưng (Bổ nhiệm ngày 30 tháng 5 năm 2024)	20.400.000	-
Ban giám đốc	206.400.000	203.733.333
Ông Nguyễn Trung Kiên	120.000.000	117.333.333
Ông Nguyễn Thanh Nhuận	86.400.000	86.400.000
Ban kiểm soát	109.050.000	109.050.000
Ông Lê Cảnh Khánh	83.250.000	83.250.000
Bà Nguyễn Thị Lệ Hằng	12.900.000	12.900.000
Bà Nguyễn Hoài Phương	12.900.000	12.900.000
Kế toán trưởng	63.000.000	-
Ông Trần Minh Nhất (Bổ nhiệm ngày 16 tháng 4 năm 2024)	63.000.000	-
Cộng	465.150.000	407.631.480

IX. Những thông tin khác

- Những khoản nợ tiềm tàng, khoản cam kết và những thông tin tài chính khác:
- Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm:.....
- Thông tin về các bên liên quan (ngoài các thông tin đã được thuyết minh ở các phần trên).
- Trình bày tài sản, doanh thu, KQKD theo bộ phận (theo lĩnh vực KD hoặc khu vực địa lý) theo quy định của Chuẩn mực kế toán số 28 “Báo cáo bộ phận”(1):.
- Thông tin so sánh (những thay đổi về thông tin trong Báo cáo tài chính của các niên độ kế toán trước):
- Thông tin về hoạt động liên tục:
- Những thông tin khác:

Lợi nhuận sau thuế Q1/2025 tăng 84,42% so với cùng kỳ năm 2024 do:
Trong Q1/2025 doanh thu tăng 97,17 tỷ đồng, lợi nhuận gộp tăng 3,33 tỷ đồng so với cùng kỳ năm 2024.

NGƯỜI LẬP BIỂU

TRINH THANH TRÚC

KẾ TOÁN TRƯỞNG

TRẦN MINH NHẤT

Bạc Liêu, Ngày 14 tháng 4 năm 2025

GIÁM ĐỐC



NGUYỄN TRUNG KIẾN